

Số: 77 /CV-VKC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

V/v Công bố thông tin và giải trình
Báo cáo tài chính 2022 (đã kiểm toán)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán : TDS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km9, xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 3 896 96 12 - Fax : 3731 0154
5. Người thực hiện công bố thông tin :

Bà : Đỗ Thị Long Châu

Số thẻ căn cước : 079178006769 Ngày cấp : 06/09/2018 Nơi cấp : Cục ĐKQL cư trú và DLQG về Dân Cư

Địa chỉ thường trú: 97/134 Hàn Mặc Tử, P 12, Q Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh

Chức vụ tại công ty : Kế toán trưởng

(Theo giấy ủy quyền số 184/UQ-VKC – 28/02/2019 về việc thực hiện công bố thông tin)

6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính 2022 của Công Ty Cp Thép Thủ Đức –VNSTEEL ký ngày 15/02/2023 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Các nội dung giải trình :

	Chỉ tiêu	2022	2021	Chênh lệch		
a	Doanh thu thuần	1.843.409.543.319	2.323.957.622.450	(480.548.079.131)	-21%	
b	Lợi nhuận sau thuế	(970.275.026)	44.889.360.128	(45.859.635.154)	1,02	lần

Giải thích biến động:

- Doanh thu thuần giảm 21% so với cùng kỳ mặc dù giá bán thép bình quân tăng so với cùng kỳ nhưng sản lượng tiêu thụ thép và phôi thép giảm. Nguyên nhân : do ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế toàn cầu, lạm phát duy trì ở mức cao, các cuộc chiến tranh xung đột Nga và Ukraine, chiến dịch Zero covid của Trung Quốc, các chính sách tài khóa, thị trường tiền tệ thất thất chặt trong nước,nhu cầu thép xây dựng giảm. Trong khi đó, giá cả nguyên liệu đầu vào tăng nhanh hơn khi giá thép tăng và giảm chậm hơn so với giá bán thép giảm đặc biệt trong thời điểm hàng hóa chậm luân chuyển. Điều này dẫn đến giá vốn bình quân tiệm cận sát giá bán, lợi nhuận gộp giảm mạnh. So với năm trước, lợi nhuận gộp giảm 92,4 tỷ tương đương giảm 78%
- Trong năm 2022, các yếu tố làm lợi nhuận tăng hơn năm trước 42,7 tỷ đồng do :

- Chi phí bán hàng : giảm 831 triệu đồng do giảm chi phí thương hiệu, chi phí quản lý giảm 37,6 tỷ đồng do Công ty không trích lập quỹ lương dự phòng và tiết giảm các chi phí về tiền lương, chi phí khác,...do tiết giảm sản xuất
- Ngoài ra Công ty có khoản lợi nhuận từ hoạt động khác do giảm thuế đất 30% năm 2020, 2021, tiết kiệm vật tư ,tăng hơn so với năm trước 4,3 tỷ đồng
- Trong 2022, các yếu tố làm lợi nhuận giảm hơn năm trước là 6,3 tỷ đồng là :
- Chi phí tài chính: do lãi suất cao hơn năm trước, hàng hóa luân chuyển chậm làm phát sinh chi phí vốn, cụ thể chi phí tài chính cao hơn năm trước 5,3 tỷ đồng.
- Doanh thu tài chính giảm so với năm trước 997 triệu đồng
- Như vậy các yếu tố trên tác động làm lợi nhuận trước thuế giảm 56 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm trước đang có lãi 44,8 tỷ đồng đến năm nay lợi nhuận sau thuế bị lỗ 970 triệu đồng, giảm 45 tỷ đồng.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : thepthuduc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT



NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP THỦ ĐỨC
- VNSTEEL**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Long Châu



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch	
Ông Cao Anh Kiệt	Thành viên	
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mai Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2022
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc	
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/02/2022
Bà Đỗ Thị Long Châu	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Tiến

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Số: 150223.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến các vấn đề sau đây:

- Theo Thuyết minh số 01 và số 35 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai thực hiện việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.
- Cũng tại Thuyết minh số 01 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã ngừng hoạt động sản xuất trong tháng 12/2022, chi phí do ngừng sản xuất đã ghi nhận vào kết quả hoạt động năm 2022 là 1,2 tỷ VND.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2019-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		353.075.507.490 ✓	547.510.996.566 ✓
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	32.612.653.924 ✓	14.102.510.075 ✓
111	1. Tiền		2.612.653.924	14.102.510.075
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59.250.860.472 ✓	79.797.719.108 ✓
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	61.223.793.940	81.994.170.488
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	204.990.000	312.962.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	572.405.118	341.900.120
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.750.328.586)	(2.851.314.300)
140	IV. Hàng tồn kho	08	254.411.957.836 ✓	423.314.080.902 ✓
141	1. Hàng tồn kho		255.010.271.981	423.314.080.902
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(598.314.145)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.800.035.258 ✓	30.296.686.481 ✓
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.743.155.605	5.846.665.244
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.118.784.023	24.450.021.237
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	938.095.630	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.921.625.156 ✓	19.995.459.881 ✓
220	II. Tài sản cố định		15.125.083.470 ✓	19.254.751.807 ✓
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.932.027.916	18.961.696.257
222	- Nguyên giá		311.645.938.569	310.082.425.212
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(296.713.910.653)	(291.120.728.955)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	193.055.554	293.055.550
228	- Nguyên giá		300.000.000	300.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.944.446)	(6.944.450)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		783.360.018 ✓	703.360.018 ✓
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	783.360.018	703.360.018
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.181.668	37.348.056
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.181.668	37.348.056
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		368.997.132.646 ✓	567.506.456.447 ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		77.869.272.145 ✓	270.070.420.920 ✓
310	I. Nợ ngắn hạn		26.821.272.145 ✓	219.022.420.920 ✓
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.119.917.326	48.615.409.103
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.580.883	14.080.383
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	228.760.680	1.749.178.782
314	4. Phải trả người lao động		17.305.244.304	38.281.157.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.937.435.920	9.809.695.332
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	878.038.446	925.478.233
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	-	108.376.063.050
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	-	10.550.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.338.294.586	701.358.433
330	II. Nợ dài hạn		51.048.000.000	51.048.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	51.048.000.000	51.048.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		291.127.860.501	297.436.035.527
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	291.127.860.501	297.436.035.527
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.752.106.672	19.752.106.672
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		124.413.489.548	137.721.664.574
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		125.383.764.574	92.945.143.489
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(970.275.026)	44.776.521.085
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		368.997.132.646 ✓	567.506.456.447

Đỗ Thị Quế Nga
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.853.865.926.040 ✓	2.336.352.477.943 ✓		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	10.456.382.721	12.394.855.493		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.843.409.543.319 ✓	2.323.957.622.450 ✓		
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.817.158.039.963	2.220.922.864.482		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.251.503.356 ✓	103.034.757.968 ✓		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	964.052.509	1.961.133.245		
22	7. Chi phí tài chính	25	7.056.022.258	1.683.524.986		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.851.585.146	1.169.031.951		
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.673.048.948	11.504.627.774		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.278.160.257	36.182.272.253		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.791.675.598) ✓	55.625.466.200 ✓		
31	11. Thu nhập khác	28	6.118.929.903	967.058.422		
32	12. Chi phí khác	29	1.212.223.660	441.024.462		
40	13. Lợi nhuận khác		4.906.706.243 ✓	526.033.960 ✓		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.030.645	56.151.500.160		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.085.305.671	11.374.979.075		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(970.275.026)	44.776.521.085		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(79)	3.226 ✓		

Đỗ Thị Quế Nga
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		115.030.645	56.151.500.160
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.509.048.675	11.377.456.474
03	- Các khoản dự phòng		(10.052.671.569)	(1.450.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.241.426)	279.010.794
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(250.326.249)	(1.579.183.153)
06	- Chi phí lãi vay		5.851.585.146	1.169.031.951
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.169.425.222	65.947.816.226
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		44.015.270.697	40.062.512.827
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		168.303.808.921	(314.179.946.412)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(72.446.220.312)	37.776.036.101
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.127.676.027	1.121.045.356
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.906.148.330)	(1.114.468.767)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.248.154.683)	(11.030.768.905)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.700.963.847)	(2.483.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		131.314.693.695	(183.901.673.574)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.459.380.338)	(1.655.895.191)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.454.545	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		198.707.321	1.704.388.633
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.245.218.472)	48.493.442
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		761.459.927.180	329.577.422.421
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(869.835.990.230)	(221.329.999.413)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(186.485.000)	(12.052.520.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(108.562.548.050)	96.194.902.558
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.506.927.173	(87.658.277.574)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.102.510.075	101.785.773.212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.216.676	(24.985.563)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>32.612.653.924</u>	<u>14.102.510.075</u>

Đỗ Thị Quế Nga
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 122.253.930.000 VND; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 314 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 386 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất sắt, thép, gang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề này. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên:

- Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh thương mại để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng ít nhất một năm kể từ ngày phát hành Báo cáo tài chính này. Công ty dự kiến sẽ đạt được mức lợi nhuận mong muốn và đảm bảo dòng tiền để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn trả.
- Đồng thời, ngày 09/01/2023, Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần ban hành Công văn số 18/VNS-KTĐT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn sẽ hoạt động tốt trong thời gian tới. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Chiến sự giữa Nga và Ukraine gây bất ổn nghiêm trọng đến kinh tế thế giới, giá nhiên liệu tăng cao, vận chuyển khó khăn, chuỗi cung ứng bị đứt gãy... đã góp phần làm cho nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất thép như quặng, sắt thép vụn, phôi thép... tăng mạnh. Mặt khác, đầu tư công thấp do ảnh hưởng của dịch bệnh và các chính sách về bất động sản bị siết chặt đã dẫn đến nhu cầu thép trên thị trường rất thấp, làm hàng tồn kho Công ty bị ứ đọng với giá trị cao so với thực tế. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh ngày một gay gắt giữa các thương hiệu thép trong nước đã làm cho tình hình kinh doanh của Công ty ngày càng khó khăn. Các điều trên ảnh hưởng kết quả kinh doanh của Công ty trong năm, làm lợi nhuận năm nay giảm mạnh so với năm trước.

Đồng thời, do hoạt động kinh doanh sản xuất gặp khó khăn, Công ty đã điều tiết, tạm dừng sản xuất trong tháng trong tháng 12/2022 để giảm hàng tồn kho cho đến khi thị trường tốt lên. Công ty vẫn thực hiện chi trả lương cho người lao động, đóng bảo hiểm đầy đủ, hoạt động bán hàng vẫn được thực hiện, chi phí do ngừng sản xuất đã ghi nhận vào kết quả hoạt động năm 2022 là 1,2 tỷ VND.

2 . CHIẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển, chi phí trợ cấp thôi việc, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất sắt thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	140.876.838	399.504.953
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.471.777.086	13.703.005.122
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	-
	32.612.653.924	14.102.510.075

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 31 ngày đến 39 ngày có giá trị 30.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 6%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	58.471.358.454	-	61.167.276.099	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 (*)	2.750.328.586	(2.750.328.586)	2.851.314.300	(2.851.314.300)
Chip Mong Group Co., Ltd	2.106.900	-	14.939.670.069	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Phát triển Kim Ngân	-	-	3.035.910.020	-
	61.223.793.940	(2.750.328.586)	81.994.170.488	(2.851.314.300)
b) Trong đó: Phải	58.471.358.454	-	61.167.276.099	-

thu khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

(*) Đây là khoản phải thu khó đòi từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 ("Công ty Lợi My 2") từ năm 2013 căn cứ theo Hợp đồng mua bán thép số 53/VKC-KHKD và các hóa đơn chứng từ có liên quan. Trong quá trình thu hồi công nợ, Công ty không nhận được bất kỳ phản hồi nào về việc sẽ được thanh toán khoản phải thu tồn đọng này và Công ty Lợi My 2 có dấu hiệu bỏ trốn.

Ngày 06/06/2018, Công ty đã gửi đơn kiện Công ty Lợi My 2 tới Tòa án nhân dân Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Ngày 05/11/2019, Công ty đã nhận được Bản án số 26/2019/KDTM-ST từ Tòa án nhân dân Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ quyết định Công ty Lợi My 2 phải trả số tiền nợ cho Công ty.

Chi cục thi hành án dân sự Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ ra Quyết định thi hành án số 1164/QĐ-CCTHADS ngày 04/03/2020 buộc Công ty Lợi My 2 phải trả số tiền nêu trên cho Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Lợi My 2 mới chỉ thanh toán 100.000.000 VND trong năm 2013 và 100.985.714 VND trong năm 2022.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ thuật Bách Khoa	86.490.000	-	59.292.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn cầu Minh Anh	-	-	95.170.800	-
Trả trước cho người bán khác	118.500.000	-	158.500.000	-
	<u>204.990.000</u>	<u>-</u>	<u>312.962.800</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	36.164.383	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	1.579.888	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	91.507	-
Tạm ứng	19.951.182	-	77.241.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	506.289.553	-	252.987.725	-
	<u>572.405.118</u>	<u>-</u>	<u>341.900.120</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	<u>158.337.356</u>	<u>-</u>	<u>48.128.703</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

7 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTC Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2	2.750.328.586	-	2.851.314.300	-
	<u>2.750.328.586</u>	<u>-</u>	<u>2.851.314.300</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	125.329.609.037 ✓	-	153.712.924.585	-
Công cụ, dụng cụ	126.118.076 ✓	-	132.062.384	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	18.627.387.617 ✓	-	71.740.531.624	-
Thành phẩm	110.927.157.251 ✓	(598.314.145)	196.414.466.057	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.314.096.252	-
	<u>255.010.271.981</u> ✓	<u>(598.314.145)</u> ✓	<u>423.314.080.902</u> ✓	<u>-</u>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án di dời và xây dựng Nhà máy Thép Thủ Đức (*)	783.360.018	703.360.018
	<u>783.360.018</u>	<u>703.360.018</u>

(*) Đây là các chi phí tư vấn, thiết kế, viết báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định dự án để di dời nhà máy Thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 35)

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	42.138.028.976	232.366.759.937	31.085.186.300	4.492.449.999	310.082.425.212					
- Mua trong năm	-	3.181.380.338	-	1.198.000.000	4.379.380.338					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.435.518.310)	(1.223.830.317)	(156.518.354)	(2.815.866.981)					
Số dư cuối năm	42.138.028.976	234.112.621.965	29.861.355.983	5.533.931.645	311.645.938.569					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	41.039.929.151	218.892.408.582	27.705.968.211	3.482.423.011	291.120.728.955					
- Khấu hao trong năm	284.480.888	6.210.010.027	1.421.284.068	493.273.696	8.409.048.679					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.435.518.310)	(1.223.830.317)	(156.518.354)	(2.815.866.981)					
Số dư cuối năm	41.324.410.039	223.666.900.299	27.903.421.962	3.819.178.353	296.713.910.653					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	1.098.099.825	13.474.351.355	3.379.218.089	1.010.026.988	18.961.696.257					
Tại ngày cuối năm	813.618.937	10.445.721.666	1.957.934.021	1.714.753.292	14.932.027.916					

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 260.183.674.110 VND. ✓

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm quản lý với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 300.000.000 VND và 106.944.446 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong kỳ là 99.999.996 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.743.155.605	5.846.665.244
	<u>4.743.155.605</u>	<u>5.846.665.244</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thay thế và sửa chữa thiết bị	13.181.668	37.348.056
	<u>13.181.668</u>	<u>37.348.056</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát	2.566.854.400	2.566.854.400	10.397.073.500	10.397.073.500
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	423.979.202	423.979.202	321.254.030	321.254.030
Công ty TNHH Thư Hân VN	-	-	14.841.222.000	14.841.222.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Phát triển Kim Ngân	-	-	5.523.505.350	5.523.505.350
Phải trả các đối tượng khác	129.083.724	129.083.724	17.532.354.223	17.532.354.223
	<u>3.119.917.326</u>	<u>3.119.917.326</u>	<u>48.615.409.103</u>	<u>48.615.409.103</u>
b) Trong đó: Phải	<u>423.979.202</u>	<u>423.979.202</u>	<u>557.466.811</u>	<u>557.466.811</u>

trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	1.837.729.009	1.837.729.009	1.837.729.009	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	621.340.894	621.340.894	621.340.894	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.224.753.382	-	1.085.305.671	1.085.305.671	3.248.154.683	-	938.095.630	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	524.249.000	-	1.023.794.350	1.023.794.350	1.319.438.350	-	-	-	228.605.000	-	-
Thuế Tài nguyên	-	176.400	-	2.512.160	2.512.160	2.532.880	-	-	-	155.680	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	6.612.872.600	6.612.872.600	6.612.872.600	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-
	-	1.749.178.782	-	11.186.554.684	11.186.554.684	13.645.068.416	-	938.095.630	-	228.760.680	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-	54.563.184	-
Chi phí điện, nước, điện thoại	122.289.706	122.289.706	1.535.554.648	1.535.554.648
Chi phí trợ cấp thôi việc	3.740.146.214	3.740.146.214	7.725.165.500	7.725.165.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp trích trước	75.000.000	75.000.000	494.412.000	494.412.000
	3.937.435.920	3.937.435.920	9.809.695.332	9.809.695.332

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	224.354.269	55.130.921
Bảo hiểm xã hội	34.168.300	14.206.081
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	269.801.980	456.286.980
Phải trả về thuế TNCN của CBCNV	76.107.750	58.014.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	273.606.147	341.839.651
	878.038.446	925.478.233
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.048.000.000	1.048.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
	51.048.000.000	51.048.000.000

(*) Theo thoả thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thoả thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6.3 ha tại Km9, Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn tất thủ tục liên quan đến việc Công ty di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập một doanh nghiệp mới để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL: 26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%

Vốn điều lệ ban đầu của doanh nghiệp mới là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ ngày REFICO nhận được quyết định giao đất từ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án, REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ VND để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thoả thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thoả thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện thoả thuận sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến việc di dời các cơ sở không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị đã chấm dứt hiệu lực của thoả thuận. Đồng thời REFICO cũng xác nhận khi hoàn trả số tiền cọc Công ty không cần thanh toán tiền phạt cũng như lãi suất phát sinh. Khi công ty chưa hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác với Công ty để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất của Công ty hiện tại.

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	11.067.524.600	11.067.524.600	253.860.398.392	264.927.922.992	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	79.357.354.450	79.357.354.450	277.446.394.012	356.803.748.462	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	17.951.184.000	17.951.184.000	183.795.101.139	201.746.285.139	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	-	-	46.358.033.637	46.358.033.637	-	-
	108.376.063.050	108.376.063.050	761.459.927.180	869.835.990.230	-	-

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ tiền lương dự phòng	-	10.550.000.000
	-	10.550.000.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	17.708.334.281	19.752.106.672	107.114.536.489	266.828.907.442			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	44.776.521.085	44.776.521.085			44.776.521.085
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(1.944.000.000)	(1.944.000.000)			(1.944.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(12.225.393.000)	(12.225.393.000)			(12.225.393.000)
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	17.708.334.281	19.752.106.672	137.721.664.574	297.436.035.527			297.436.035.527
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	17.708.334.281	19.752.106.672	137.721.664.574	297.436.035.527			297.436.035.527
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(970.275.026)	(970.275.026)			(970.275.026)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(5.337.900.000)	(5.337.900.000)			(5.337.900.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-			-
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	17.708.334.281	26.752.106.672	124.413.489.548	291.127.860.501			291.127.860.501

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 265/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2021	100,00	137.721.664.574
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	3,88	5.337.900.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,08	7.000.000.000
Lợi nhuận để lại chưa phân phối	91,04	125.383.764.574

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,00	79.465.100.000	65,00	79.465.100.000
Công ty Cổ phần Gemadept	10,90	13.321.950.000	10,90	13.321.950.000
Ông Lê Bá Phương	7,02	8.576.740.000	7,02	8.576.740.000
Các cổ đông khác	17,09	20.890.140.000	17,09	20.890.140.000
	100	122.253.930.000	100	122.253.930.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	456.286.980	283.414.430
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	12.225.393.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	12.225.393.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(186.485.000)	(12.052.520.450)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(186.485.000)	(12.052.520.450)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	269.801.980	456.286.980

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.752.106.672	19.752.106.672
	26.752.106.672	19.752.106.672

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Đường Nguyễn Văn Bá, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc; diện tích khu đất thuê là 67.045 m². Theo thông báo đóng tiền thuê đất, thời hạn thuê đất là ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch và Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. (Thông tin chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 35).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	11.294,23	378.675,07

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.823.206.084.656	2.333.583.039.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.659.841.384	2.769.438.840
	1.853.865.926.040	2.336.352.477.943
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	1.753.094.283.255	2.198.123.552.790

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.456.382.721	12.394.855.493
	10.456.382.721	12.394.855.493
Trong đó: Các khoản giảm trừ với bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	10.172.783.547	11.212.991.035

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.788.367.901.646	2.218.161.728.191
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.191.824.172	2.761.136.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	598.314.145	-
	1.817.158.039.963	2.220.922.864.482
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	4.420.849.386	22.333.888.223

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	234.871.704	1.579.183.153
Lãi bán hàng trả chậm	227.935.747	112.036.913
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	498.003.632	269.913.179
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.241.426	-
	964.052.509	1.961.133.245
Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	227.935.701	119.132.443

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.851.585.146	1.169.031.951
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	186.485.941	68.142.182
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.017.951.171	167.340.059
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	279.010.794
	7.056.022.258	1.683.524.986
Trong đó: Chi phí từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	169.312.599	68.142.182

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.591.076.869	6.389.179.847
Chi phí khác bằng tiền	6.081.972.079	5.115.447.927
	10.673.048.948	11.504.627.774
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	5.767.660.158	5.345.675.670

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.396.512.047	1.907.920.012
Chi phí nhân công	7.232.859.047	10.032.001.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.750.040	387.214.929
Hoàn nhập dự phòng	(10.650.985.714)	(1.450.000.000)
Thuế, phí, và lệ phí	8.935.436.082	6.594.346.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.980.816.344	2.096.816.185
Chi phí khác bằng tiền	4.847.772.411	16.613.973.429
	14.278.160.257	36.182.272.253

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.454.545	-
Tiền thuê đất được giảm (*)	2.287.712.014	967.025.910
Phế liệu thu hồi	3.806.501.256	-
Thu nhập khác	9.262.088	32.512
	6.118.929.903	967.058.422

(*) Giảm tiền thuê đất năm 2020, 2021 do ngừng sản xuất vì dịch Covid-19 theo các Quyết định số 167/QĐ-CTTPHCM ngày 20/01/2021, số 4392/QĐ-CTTPHCM ngày 01/08/2022, số 1875/QĐ-CTTPHCM ngày 15/04/2022 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất	1.212.140.506	-
Chi phí dự án không thực hiện	-	32.000.000
Các khoản bị phạt, chậm nộp	83.154	409.024.462
	1.212.223.660	441.024.462

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	115.030.645	56.151.500.160
Các khoản điều chỉnh tăng	5.314.739.135	723.395.214
- Chi phí không hợp lệ	1.212.223.660	441.024.462
- Chi phí trợ cấp mất việc	930.000.000	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	150.370.752
- Chi phí lãi vay theo Nghị định số 132/2022/NĐ-CP	3.040.515.475	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	132.000.000	132.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.241.426)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(3.241.426)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.426.528.354	56.874.895.374
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.085.305.671	11.374.979.075
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.224.753.382	880.543.212
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.248.154.683)	(11.030.768.905)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(938.095.630)	1.224.753.382

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(970.275.026)	44.776.521.085
Các khoản điều chỉnh	-	(5.337.900.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	(5.337.900.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(970.275.026)	39.438.621.085
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(79)	3.226

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 265/NQ-DHĐCĐ ngày 29/03/2022, Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2021, do đó, Công ty trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

	Năm 2021	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	44.776.521.085	44.776.521.085
Các khoản điều chỉnh	(5.373.182.530)	(5.337.900.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(5.373.182.530)	(5.337.900.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.403.338.555	39.438.621.085
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.223	3.226

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.470.304.032.196	2.148.540.462.979
Chi phí nhân công	64.563.119.537	102.026.500.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.977.086.247	11.377.456.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.722.110.611	220.700.827.983
Chi phí khác bằng tiền	24.681.023.081	21.085.031.159
Hoàn nhập dự phòng	(10.650.985.714)	(1.450.000.000)
	1.701.596.385.958	2.502.280.278.595

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.612.653.924	-	14.102.510.075	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.796.199.058	(2.750.328.586)	82.336.070.608	(2.851.314.300)
	94.408.852.982	(2.750.328.586)	96.438.580.683	(2.851.314.300)
	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	108.376.063.050	108.376.063.050
Phải trả người bán, phải trả khác	55.045.955.772	-	100.588.887.336	100.588.887.336
Chi phí phải trả	3.937.435.920	-	9.809.695.332	9.809.695.332
	58.983.391.692	-	218.774.645.718	218.774.645.718

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.612.653.924	-	-	32.612.653.924
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.045.870.472	-	-	59.045.870.472
	91.658.524.396	-	-	91.658.524.396
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.102.510.075	-	-	14.102.510.075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.484.756.308	-	-	79.484.756.308
	93.587.266.383	-	-	93.587.266.383

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.997.955.772	51.048.000.000	-	55.045.955.772
Chi phí phải trả	3.937.435.920	-	-	3.937.435.920
	<u>7.935.391.692</u>	<u>51.048.000.000</u>	<u>-</u>	<u>58.983.391.692</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	108.376.063.050	-	-	108.376.063.050
Phải trả người bán, phải trả khác	49.540.887.336	51.048.000.000	-	100.588.887.336
Chi phí phải trả	9.809.695.332	-	-	9.809.695.332
	<u>167.726.645.718</u>	<u>51.048.000.000</u>	<u>-</u>	<u>218.774.645.718</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	761.459.927.180	329.577.422.421
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	869.835.990.230	221.329.999.413

35 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 13 tháng 09 năm 2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời, Công ty đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè. Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") đã ban hành Quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty, các bên đã:

- Công ty đã gửi Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 cho Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.
- Công ty đã gửi Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 cho Tổng Công ty và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2 và cho Công ty có thời gian để triển khai kế hoạch di dời cũng như đảm bảo việc thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Tổng Công ty đã gửi Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho phép Công ty được gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động.
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD – ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty gửi Công văn số 773/VKC-KT ngày 11/11/2019 cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân, Sở Tài Nguyên và Môi trường sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân và Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Công ty gửi Công văn số 594/CV-VKC ngày 24/08/2022 cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cam kết sẽ di dời khi nhận được Công văn xác định cụ thể thời điểm di dời của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Công văn số 18/VNS-KTĐT ngày 09/01/2023 của Tổng Công ty Thép – CTCP về việc cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2022 (đã được kiểm toán) phát hành, Tổng Công ty vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động SXKD của Công ty trong các năm tới.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh có Công văn số 095/CN1-KHDNL ngày 19/01/2022 về việc xem xét tài trợ tín dụng cho Công ty thực hiện dự án đầu tư với số tiền tài trợ tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án (dự kiến số tài trợ là 511 tỷ VND).

Hiện tại, Công ty đang nghiên cứu xem xét địa điểm để di dời nhà máy và đã thuê ngoài dịch vụ lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.753.094.283.255	2.198.123.552.790
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.598.579.957.371	1.906.903.950.170
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	99.305.292.000	191.541.545.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	16.034.384	1.690.620
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	349.200.000	134.800.000
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	54.843.799.500	99.541.567.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.172.783.547	11.212.991.035
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	10.172.783.547	11.212.991.035
Mua hàng hóa, vật tư	4.420.849.386	22.333.888.223
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	711.559.260	1.082.938.630
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	-	9.774.354.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	921.188.280	629.007.479
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	-	164.550.000
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	-	8.559.976.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.943.512.000	1.261.550.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	101.312.726	129.766.084
Công ty TNHH Nippovina	743.277.120	731.746.030
Doanh thu hoạt động tài chính	227.935.701	119.132.443
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	227.935.701	119.132.443
Chi phí tài chính	169.312.599	68.142.182
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	169.312.599	68.142.182
Chi phí bán hàng	5.767.660.158	5.345.675.670
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	5.743.708.842	5.312.403.346
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	23.951.316	33.272.324
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	58.471.358.454	61.167.276.099
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	58.471.358.454	61.167.276.099
Phải thu khác	158.337.356	48.128.703
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	158.337.356	48.128.703
Phải trả cho người bán	423.979.202	557.466.811
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	423.979.202	321.254.030
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	-	236.212.781

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt			
Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch HĐQT	4.222.874.000	4.339.061.000
Ông Lê Bá Phương	Thành viên HĐQT	748.100.000	683.100.000
Ông Lê Bá Phương	Thành viên HĐQT	63.000.000	63.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Khanh	Thành viên HĐQT	36.000.000	-
	<i>(Bổ nhiệm ngày 29/03/22)</i>		
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Thành viên HĐQT	27.000.000	63.000.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 29/03/22)</i>		
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	750.200.000	722.100.000
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	595.600.000	543.475.000
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc	603.600.000	559.475.000
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc	160.800.000	536.150.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 18/02/22)</i>		
Bà Đỗ Thị Long Châu	Kế toán trưởng	539.400.000	493.150.000
Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban kiểm soát	336.315.000	324.358.000
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên BKS	321.859.000	310.253.000
Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên BKS	41.000.000	41.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Thị Quế Nga
Người lập



Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

